SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 260/BC-ĐTH

Sơn Tây, ngày 23 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025, XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NSNN 03 NĂM 2026-2028

Thực hiện Công văn số 127/SGDĐT-KHTC ngày 16/7/2025 về việc xây dựng kế hoạch phát triển KTXH và dự toán NSNN năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026 -2028 thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.

Trường THPT Đinh Tiên Hoàng báo cáo việc xây dựng dự toán NSNN năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028 của nhà trường như sau:

A. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) năm 2026 thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo:

I. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo:

1. Đánh giá chung:

Trường THPT Đinh Tiên Hoàng đóng trên đại bàn vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Học sinh chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số Cadong, Hrê

Trong năm 2025 nhà trường đã hoàn thành kế hoạch đề ra. Tỷ lệ tuyển sinh đạt trên 95%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 98%. Tuy nhiên trong năm học 2024 – 2025 tỷ lệ học sinh bỏ học vẫn còn cao.

2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2025.

2.1. Đánh giá tóm tắt tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

- Chỉ tiêu chủ yếu theo hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2025:

+ Tình hình thực hiện tuyển sinh lớp 10 năm học 2024 - 2025 đạt 98% kế hoạch giao, tỷ lệ tuyển sinh lớp 10 năm học 2025 – 2026 đạt 98,4% kế hoạch giao (dựa trên số liệu học sinh nộp hồ sơ trực tuyến và đã được Sở GD-ĐT duyệt tuyển sinh mới 315/320 học sinh).

+ Cuối năm học 2024-2025 nhà trường có tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên 48 người, trong đó CBQL: 03; Tổng số giáo viên: 36 trong biên chế, 01 hợp đồng, trình độ đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 5, trong đó trên chuẩn 1/3 CBQL

chiếm tỷ lệ 33,3% và giáo viên 4/37 chiếm tỷ lệ: 10,81%. Nhân viên: có 08, trong đó biên chế 02 và 06 nhân viên hợp đồng ngắn hạn.

- Trong năm học qua, nhà trường đã tích cực thực hiện các hoạt động giáo dục theo chỉ đạo của ngành và đảm bảo theo kế hoạch. Tham gia các hoạt động hội thi văn hóa, thể thao cấp trường và cấp tỉnh và đạt nhiều thành tích đáng khích lệ, góp phần cho phong trào chung của ngành.

- Thực hiện tốt các chỉ tiêu theo Nghị quyết của Đảng, Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến giáo dục đào tạo, chỉ tiêu đặc thù do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đề ra.

2.2. ***Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024-2025***

2.2.1. Đối với các nhóm nhiệm vụ trọng tâm năm học 2024-2025:

- Tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông dành cho cấp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, theo nhiệm vụ giáo dục học sinh cấp Trung học phổ thông, theo đối tượng học sinh con em vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn.

- Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Kết quả công tác của viên chức, người lao động: Đội ngủ cán bộ, giáo viên nhà trường đáp ứng nhu cầu giảng dạy.

- Cơ cấu trình độ cán bộ, giáo viên: Đạt chuẩn

- Đơn vị xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ, giáo viên hàng năm.

- Đơn vị đã thực hiện nghiêm túc về các chế độ chính sách quy định đối với đội ngủ nhà giáo, các quy định về chế độ luôn được công khai minh bạch và thực hiện đúng qui định.

- Công tác chính trị, tư tưởng đối với cán bộ, viên chức và người lao động luôn được lãnh đạo nhà trường quan tâm đã tạo sự đoàn kết, thống nhất trong đơn vị; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục luôn gương mẫu, là tấm gương cho học sinh noi theo.

- Thực hiện kịp thời và đầy đủ các chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục.

- Biên chế thực hiện hằng năm còn thiếu so với quyết định giao chỉ tiêu. Thiếu biên chế nhân viên Văn thư, Thư viện, Y tế, nhân viên Kế toán mới chuyển đơn vị công tác mới.

2.2.2 Đánh giá chung tình hình thực hiện các chính sách của Nhà nước và các chính sách của địa phương đối với giáo viên; đối với học sinh:

- Thực hiện chi trả chế độ chính sách cho học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP và Nghị định 66/2025/NĐ-CP. Nghị định 81/2021/NĐ-CP theo đúng đối tượng và định mức quy định.

- Các chính sách của giáo viên được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

II. Kế hoạch phát triển KTXH năm 2026 thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo:

1. Định hướng kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KTXH năm 2026 thuộc lĩnh vực giáo dục.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

- Nâng cáo chất lượng giáo dục, đẩy mạnh hoạt động giáo dục stem và định hướng nghề cho học sinh khối 12.

- Xây dựng trường học an toàn, thân thiện, bình đẳng, kỷ cương, nâng cáo chất lượng giáo dục, cán bộ giáo viên tích cực, sáng tạo; học sinh có cơ hội học tập, phát triển năng lực và phẩm chất, yêu thích đi học, cảm nhận mỗi ngày đến trường là một ngày vui.

- Đổi mới công tác quản lý, tập trung khắc phục những hạn chế, bất cập.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực phát triển giáo dục.

- Tập trung xây dựng và phát triển đội ngủ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

- Thực hiện các chính sách phát triển giáo dục đào tạo cho vùng khó khăn đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách.

3. Nội dung xây dựng kế hoạch phát triển KTXH năm 2026 thuộc lĩnh vực giáo dục.

3.1. Mục tiêu, chỉ tiêu của nhà trường:

- Thực hiện hiệu quả về đổi mới giáo dục, dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học, học sinh 100% được đánh giá mức đạt trở lên về phẩm chất và năng lực, vận dụng tốt các kiến thức đã học vào thực tế.

- Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỷ năng sống, ý thực, trách nhiệm của học sinh.

- Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy ăng lực của học sinh.

- Thực hiện thường xuyên, hiệu quả các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực.

- Thực hiện tốt công tác chuyển đổi số trong công tác giảng, dạy.

- Tạo không khí làm việc thân thiện, dân chủ; phát huy năng lực, sở trường, khả năng sáng tạo của giáo viên, thực hiện tốt văn hóa công sở.

- Tăng cường bồi dưỡng đội ngủ, nâng cao kiến thức trình độ chuyên môn, đổi mới sinh hoạt chuyên môn tổ theo nghiên cứu bài học.

3.2. Xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong năm học 2025-2026.

- Tiếp tục thực hiện 9 nhiệm vụ trong tâm:

+ Tiếp tục thực hiện có hiệu quả "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" gắng với Nghị quyết Trung 4 khóa XII, gắn với đặc thù ngành là thực hiện cuộc vận động "Mỗi thầy, cô giáo là tâm gương đạo đực, tự học và sáng tạo. Thực hiện tốt Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008 quy định về đạo đức nhà giáo.

+ Tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy, cải cách hành chính, cảnh quan sư phạm nhà trường, xây dựng trường học thân thiện.

+ Tiếp tục đổi mới quản lý công tác tài chính, cải cách hành chính trong nhà trường, đổi mới sau rộng phương pháp giảng dạy nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo học sinh. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Luật Tài chính, kế toán, Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm và chống lãng phí, xử lý kịp thời những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra.

+ Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục. Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện, bảo quản và sử dụng thiết bị dạy học có hiệu quả. Xây dựng quy chế quản lý và sử dụng tài sản, trong thiết bị và đồ dùng dạy học đạt mục tiêu nhiệm vụ giáo dục.

+ Thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, định hướng chọn nghề, ngoài giờ lên lớp cho học sinh, tạo nhiều sân chơi bổ ích lôi kéo học sinh, tạo động lực trong học tập. Tích cực tham gia các hoạt động do ngành tổ chức.

+ Tăng cường các biện pháp vận động học sinh đi học, hạn chế học sinh bỏ học, tổ chức các hoạt động thu hút, giáo dục học sinh trong nhà trường.

+ Tăng cường công tác giáo dục dân tộc, tạo điều kiện để các em hòa

nhập và nỗ lực trong học tập, phát huy hiệu quả tác dụng việc hỗ trợ chính sách của nhà nước đối với người dân tộc.

+ Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong công tác giảng dạy. Thực hiện cải cách lề lối làm việc. Tiếp tục xây dựng thư viện học liệu điện tử trên Website để giáo viên, học sinh chia sẻ, sử dụng trong dạy học và trong công tác kiểm tra, đánh giá.

+ Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực để tăng cường công tác giáo dục đạo đức, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh.

- Tổ chức các hoạt động giáo dục bám sát các Nghị quyết và Kế hoạch công tác của các cấp ủy Đảng, chính quyền và của ngành Giáo dục để tổ chức tốt các đợt sinh hoạt, học tập chính trị cho cán bộ, đảng viên. Thường xuyên phê bình, nhắc nhở kịp thời những cá nhân chưa có nhiều đóng góp, đổi mới sáng tạo trong công tác chuyên môn, lĩnh vực phân công phụ trách góp phần nâng cao chất lượng nhà trường.

+ Củng cố và phát huy đoàn kết nội bộ, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, duy trì nề nếp, kỷ cương trong Đảng, tại chi bộ nhà trường. Xây dựng đội ngũ, bố trí, sắp xếp cán bộ chủ chốt theo từng vị trí công việc, phù hợp với khả năng của từng cán bộ, giáo viên. Quan tâm đến chế độ, chính sách, quyền lợi của người lao động, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, động viên khen thưởng kịp thời những thành tích của tập thể và cá nhân nổi bậc.

+ Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt công tác giáo dục học sinh, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện, hình thành phẩm chất và năng lực học sinh, đạt được chuẩn kiến thức và kỹ năng sau khi hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông và nâng tỉ lệ học sinh đậu tốt nghiệp THPT hằng năm.

B. Về xây dựng dự toán NSNN năm 2026, kế hoạch tài chính –NSNN năm 2026-2028.

I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2025 và các năm 2021-2024 lĩnh vực giáo dục đào tạo:

- Tình hình thu học phí giai đoạn 2021-2024 là 471.358 triệu đồng, đạt 99.26% so với dự toán được giao

- Ước thực hiện tình hình thu học phí năm học 2025 là 160 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán được giao

- Thực hiện việc thu, chi ngân sách đúng quy định, hiệu quả.

- Kế hoạch đầu tư công được xây dựng hằng năm theo văn bản hướng dẫn của ngành.

II. Xây dựng dự toán NSNN năm 2026, Kế hoạch tài chính 3 năm

2026-2028:

(có biểu mẫu kèm theo)

III. Kiến nghị, đề xuất: Không

Trên đây là nội dung báo cáo kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán NSNN năm 2026 và kế hoạch phát triển 3 năm 2026-2028 của Trường THPT Đinh Tiên Hoàng nhà trường kính mong sự quan tâm, chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào đào Quảng Ngãi để nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Nhà trường xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Sở GD&ĐT (báo cáo);
- Phòng KHTC;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Phạm Văn Nam

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Biểu số 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2024, UTH NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2026

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2024								Ước thực hiện năm 2025								Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5 2-3-4*	*6*	*7*	*8=5*6-7*	*9*	*10*	*11*	*12=13-14*	*13=10-11-12*	*14*	*15*	*16=13*14-15*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG SỐ																			
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều																			
1	**Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**		4.899	5.084		- 185					7.274	7.885	-	-611					9.202	-
1.1	**Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và**	2.181	852	1011,3		- 160				671	1022,25	1.402		-379,75					1.219	Phụ lục số 01a
-	Cấp bù miễn, giảm học phí		86.763								115,8			115,8					145,4625	
	- Miễn học phí	96	21,05							144	32,5			32,5				300	68	
	- Hỗ trợ 70% học phí	422	65,713							529	83,3			83,3				495	78	
	- Hỗ trợ 50% học phí																			
-	Hỗ trợ chi phí học tập	567	764,85	1011,3		- 246				671	906,45	1402		-495,55				795	1073,25	
1.2	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/N Đ -CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ**																			Chi tiết theo phụ lục số 01b, 01c
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi																			
-	Hỗ trợ nấu ăn																			
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép																			
1.3	**Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD Đ T-**	3	22,176	22,176		-				4	65,52	67		-1,48				10	168,48	Chi tiết theo phụ lục số 01d
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở	3	22,176	22,176		-				4	65,52	67		-1,48				10	168,48	
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học																			
1.4	**Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng Đ BKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 và**		4.025	4050,3		- 25				557	6.186	6.416		-229,616					7.815	Chi tiết theo phụ lục số 01e
-	Học sinh bán trú, học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học		4.025							557	6.186	6.416		-229,616				670	7.815	
	- Hỗ trợ tiền ăn	459	3.363							510	4,590							670	5.644	
	- Hỗ trợ tiền nhà ở	363	663							557	1.596							670	2.171	
	- Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung																			
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho																			
-	Trẻ em nhà trẻ bán trú																			
	- Hỗ trợ tiền ăn																			

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2024, UTH NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2026

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2024								Ước thực hiện năm 2025								Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5 2-3-4*	*6*	*7*	*8 5*6-7*	*9*	*10*	*11*	*12 13-14*	*13 10-11-12*	*14*	*15*	*16 13*14-15*	*17*	*18*	*19*
	- Hỗ trợ tiền mua đồng dung cá nhân cho cơ sở giáo dục mầm non																			
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối																			Chi tiết theo phụ lục số 01c
1.6	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú																			Chi tiết theo phụ lục số 01e
-	Hỗ trợ học bổng chính sách:																			
	- 100% lương cơ sở/tháng																			
	- 80% lương cơ sở/tháng																			
	- 60% lương cơ sở/tháng																			
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ																			
1.7	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh																			
	- Hỗ trợ 100% học bổng																			Chi tiết theo phụ lục số 01h
	- Hỗ trợ 80% học bổng																			
1.8	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định																			Chi tiết theo phụ lục số 01i
	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người																			
	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu																			
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ																			
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ																			
1.9	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học																			
2	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018, số 75/2023/NĐ-CP ngày																			Chi tiết theo phụ lục số 01k
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng																			
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH:																			
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi																			
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên																			
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh																			
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận																			
-	Cận nghèo																			
	- Cận nghèo 100%																			
	- Cận nghèo 70%																			
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp																			
2.7	BHYT cho người hiến tạng																			
2.8	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng																			

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2024, UTH NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2026

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2024								Ước thực hiện năm 2025								Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2.8	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng																			
2.9	BHYT cho người dân các xã ATK																			
2.10	Người dân tộc thiểu số đang sinh																			
	...																			
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm																			
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ																			
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ																			Chi tiết theo phụ
-	Hộ nghèo																			Chi tiết theo phụ
-	Hộ CSXH																			
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa																			
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo																			
-	Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ																			Chi tiết theo phụ
-	Người thuộc hộ cận nghèo (được																			
-	Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ																			
3.4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số																			
II	Nhóm chính sách khác																			Chi tiết theo phụ lục số 01p
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác,																			
2	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP																			Chi tiết theo phụ lục số 01o
3	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi																			Chi tiết theo phụ lục số 01q

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Phụ lục số 01a

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học.2025-2026		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	TỔNG SỐ							
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP	**1022,250**	**575**	**483,900**	**792**	**538,350**	**1.402**	**-379.750**
A	**Hỗ trợ chi phí học tập**	**906,45**	**575**	**431,250**	**792**	**475**	**1402**	**-495.55**
	Cấp THPT	906.45	575	431.250	792	475.2	1402	-495.55
B	**Miễn học phí, giảm học phí**	**115,800**		**52,650**		**63,150**		**115,800**
I	**Miễn học phí**	**32,500**	**60**	**7,500**	**250**	**25,000**		
	...							
II	**Giảm học phí**	**83,300**	**516**	**45,150**	**545**	**38,150**		
	- Giảm 70% học phí	**83,300**	**516**	45.150	**545**	38.150		
	- Giảm 50% học phí							
	...							
	- ...							

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NGÃI
RƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Phụ lục số 01d

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí còn thừa/thiếu
	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					
			Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12	13=11-12
Tổng cộng	2		18,720	18,720		5		46,800	46,800		65,520	67,000	-1,480
Khối tỉnh													
Sở Giáo dục và Đào tạo	2		18,720	18,720		5		46,800	46,800		65,520	67,000	-1,480
Cấp THPT	2	5	18,720	18,720		5	5	46,800	46,800		65,520	67,000	-1,480
Khối Xã/Phường/Đặc khu													

Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học
Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập: 9 tháng/năm học
Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Phụ lục số 01c

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025										Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026														Tổng kinh phí thực hiện chính sách 2025	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở							Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở							Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn			Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú cơ sở giáo dục mầm non	Tổng cộng kinh phí thực hiện			
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Kinh phí	Mua sắm dụng cụ văn hoá, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung	Định mức nấu ăn	Kinh phí				
			Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ	Kinh phí	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ					Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nuôi ăn	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ	Kinh phí	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ										
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5+10	12	13	14	15	16=17+18+19	17	18	19	20=21+22	21	22	23	24	25	26=12+16+20+25	27=11+26	28	29=27-28
	Tổng cộng	810	358	452		2759,760	2115,360		644,40			2759,760	1.322	661	661		3426,624	2474,784		951,840	0,000					3426,624	6186,384	6.416	-229,616
I.	Khối tỉnh																												
	Sở Giáo dục và Đào tạo	810	358	452		2.760	2.115		644			2.760	1.322	661	661		3426,624	2474,784		951,840	0,000					3426,624	6186,384	6.416	-229,616
	Cấp THPT	810	358	452		2759,760	2115,360		644,40			2759,760	1.322	661	661		3426,624	2474,784		951,840	0,000					3426,624	6186	6.416	-229,616
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu																										3426,624	6186,384	6.416	-229,616

(*) 2,05 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, không quá 9 tháng/năm

Ở GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Biểu số 02a

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THEO SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2023	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2023	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2023															HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUÂN	
						Trong đó													
			TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP TN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ,BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẬC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 + ...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/((1,49+1,8)/2)	20=7/4/12/((1,49+1,8)/2)
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																		
KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)																		
Gồm:																		
Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																		
Giáo dục:	40	40	6.578,17	2.068	3.563,17	442	61		1.772	517	334			390	47	947	2,62	4,5
Đào tạo																		
Sự nghiệp y tế																		
Sự nghiệp khoa học-công nghệ																		
Sự nghiệp văn hoá thông tin																		
Sự nghiệp phát thanh truyền hình																		
Sự nghiệp thể dục - thể thao																		
Sự nghiệp đảm bảo xã hội																		
Các hoạt động kinh tế																		
Sự nghiệp bảo vệ môi trường																		
Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																		
Quản lý NN																		
Đảng, đoàn thể																		
CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																		
HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																		
Cấp tỉnh																		
Cấp huyện																		
Cấp xã																		
PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																		
Ủy viên cấp tỉnh																		
Ủy viên cấp huyện																		
Ủy viên cấp xã																		

Ghi chú:

(1) Tổng các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(2) Tỷ lệ đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

(3) Khu vực HCSN bao gồm các đơn vị sự nghiệp ban đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp ban đảm chi thường xuyên.

Sơn Tây, ngày 15 tháng 7 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Biểu số 02b

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

T	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2024	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2024														HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẬC BÌNH QUÂN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUÂN
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	2	3	4	5=6+7+18	6	7=8+...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/(1,8+2,34)/2	20=7/4/12/(1,8+2,34)/2
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																		
	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)																		
	Gồm:																		
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																		
	- Giáo dục:	42	42	7.821	2.822	3.764,19	468	82		1.922	624	399			220	48	1.235	2,71	3,61
	- Đào tạo																		
	Sự nghiệp y tế																		
	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																		
	Sự nghiệp văn hoá thông tin																		
	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																		
	Sự nghiệp thể dục - thể thao																		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																		
	Các hoạt động kinh tế																		
	Sự nghiệp bảo vệ môi trường																		
	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																		
	- Quản lý NN																		
	- Đảng, đoàn thể																		
	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																		
	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																		
	- Cấp tỉnh																		
	- Cấp huyện																		
	- Cấp xã																		
	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																		
	- Ủy viên cấp tỉnh																		
	- Ủy viên cấp huyện																		
	- Ủy viên cấp xã																		

Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

Không bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Biểu số

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP DỰ KIẾN NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đ

IT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2025 THEO TIỀN LƯƠNG 2,34														HỆ SỐ LƯ PHỤ CẤP QUẢN	
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẬC BÌNH QUÂN	H
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
	2	3	4	=6+7+1	6	= 8 +...+1	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/2,34	20=/12
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																		
	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ																		
	Trong đó:																		
	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																		
	- Giáo dục:	43	43	9.350	3.496	4.791	519	94		2.358	653	455			266	445	1.063	2,90	3,
	- Đào tạo																		
	Sự nghiệp y tế																		
	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																		
	Sự nghiệp văn hoá thông tin																		
	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																		
	Sự nghiệp thể dục - thể thao																		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																		
	Hoạt động kinh tế																		
	Sự nghiệp môi trường																		
	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																		

- Quản lý NN																			
- Đảng, đoàn thể																			
CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																			
CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN																			
HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																			
+ Cấp tỉnh																			
+Cấp huyện																			
+ Cấp xã																			
PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																			
+ Uỷ viên cấp tỉnh																			
+ Uỷ viên cấp huyện																			
+ Uỷ viên cấp xã																			
CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC																			
+ Bí thư, chủ tịch.																			
+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK																			
+ Các chức danh còn lại																			

chú:

Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo

Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

Không bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

Sơn Tây, ngày 15 tháng 7.năm 202

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 360/BC-THTH ngày 23/7/2025 của Trường THPT Đinh Tiên Hoàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**139,635**	**160**	**160**	**179,55**
1	Số thu học phí	139,635	160,000	160,000	179,55
2	.....				
3					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**14.932,373**	**19.151,000**	**18.540,154**	**24.575,881**
I	**Chi thường xuyên**	**9.005**	**11.016**	**11.016**	**13.893**
	Tiền lương	2.821	**3.232**	**3.232**	**4.299**
	Lương theo ngạch, bậc hiện có	2.821	3.232	3.232	3,476
	Hệ số lương bình quân tính tăng lương 2026 (Tổng HSL338.52 *1/3*0.33*12 tháng				450,611
	Lương theo ngạch, bậc (biên chế chưa tuyển				372
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	**444**	**512**	**512**	**800**
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	444	512	512	800
	Phụ cấp lương	**3.987**	**4.616**	**4.616**	**5.017**
	Phụ cấp chức vụ	82	94	94	90
	Phụ cấp khu vực	468	519	519	576
	Phụ cấp thu hút	624	653	653	983
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	220	138	138	150
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3			5,616
	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.922	2.208	2.208	2.456
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	48	267	267	19,656
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	220	266	266	306
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	399	455	455	416
	Phụ cấp khác		15	15	16,848
	Tiền thưởng	**50**	**45**	**44.632**	**95**
	Thưởng thường xuyên				35
	Thưởng đột xuất				30
	Thưởng khác				30
	Phúc lợi tập thể		**63.055**	**63.055**	**120**
	Chi khác				120
	Các khoản đóng góp	**735**	**864**	**864**	**910**
	Bảo hiểm xã hội	543	643	643	678
	Bảo hiểm y tế	93	110	110	116
	Kinh phí công đoàn	68	37	37	77
	Bảo hiểm thất nghiệp	31	74	74	39
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	**30**	**37.551**	**37.551**	**90**
	Tiền ăn				30

	Thanh toán dịch vụ công cộng	**104**	**105**	**105**	**150**
	Tiền điện	104	105	105	150
	Vật tư văn phòng	**131**	**129**	**129**	**160**
	Văn phòng phẩm	35	36	36	65
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	23	16	16	25
	Khoán văn phòng phẩm	38	39	39	20
	Vật tư văn phòng khác	35	39	39	50
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	**40**	**72**	**72**	**126**
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	4	2	2	5
	Cước phí bưu chính	1	1	1	1
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	15	5	5	20
	Tuyên truyền, quảng cáo	12	45	45	30
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	8	19	19	50
	Khác				20
	Hội nghị	**17**	**39**	**39**	**75**
	In, mua tài liệu	1	1	1	5
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1	1	1	5
	Các khoản thuê mướn khác	4	4	4	15
	Hội nghị công tác chuyên môn, chủ nhiệm	5	5	5	20
	Chi phí khác	7	7	7	30
	Hội nghị công tác khác của chuyên môn, hội nghị khác, hội nghị ngoại khóa ATGT, tuyên truyền chăm sóc sức khỏe vị thành niên của trường.....		25	25	
	Công tác phí	**201**	**332**	**332**	**364**
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	66	1	1	7
	Phụ cấp công tác phí	60	63	63	67
	Tiền thuê phòng ngủ	60	111	111	70
	Khoán công tác phí	14	13	13	20
	Chi khác		144	144	200
	Chi phí thuê mướn	**41**	**52**	**52**	**85**
	Thuê phương tiện vận chuyển	15	18	18	20
	Thuê thiết bị các loại	10			15
	Thuê lao động trong nước	5	20	20	20
	Chi phí thuê mướn khác	11	15	15	30
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	**65**	**65**	**65**	**200**
	Nhà cửa	15	15	15	30
	Các thiết bị công nghệ thông tin	15	15	15	40
	Tài sản và thiết bị văn phòng	15	15	15	40
	Đường điện, cấp thoát nước	20	20	20	40
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				50
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	**253**	**99**	**99**	**477**
	Băng trượt ngang nguyên khối mositech dùng cho giáo viên trên lớp học (4 cái)	45			
	Thiết bị âm thanh nhà tập đa năng theo qd 512, 20/04/2022	15			
	Rèm cửa	110	50	50	
	Bàn Giáo viên (4 Cái)	20			
	Mua Ti vi HD 65 in dùng cho các lớp học (4 cái)	63	50	50	
	Rèm cửa 4 phòng học				99

	Mua hồ sơ chuyên môn sách giáo khoa		25	25	
	Mua sắm thiết bị dạy học các môn học				99
	Làm Thư Viện chuẩn năm 2024				90
	Mua các khoản khác phát sinh trong năm				90
	Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (phần mềm YOY0SCHOOL)		20	20	
	Tài sản và thiết bị văn phòng				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	**657**	**701**	**701**	**800**
	Chi mua hàng hóa, vật tư				100
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				
	Chi khác				
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	Chi khác	**54**	**90**	**90**	90
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10	15	15	20
	hỗ trợ đoàn trường		25	25	
	phí và lệ phí		2	2	
	Chi tiếp khách	24	20	20	30
	Chi các khoản khác	20	28	28	40
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	**15**	**25**	**25**	25,272
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	15	25	25	25,272
	Hỗ trợ đại hội đảng năm 2025				**10,370**
	- Trang trí				1,500
	- Văn phòng phẩm				0,700
	- Nước uống				1,810
	- Hỗ trợ quà hết nhiệm kỳ				2,500
	-Tài liệu				0,860
	- Hỗ trợ đại biểu không lương				3,000
II	**Chi không thường xuyên**	**5.927**	**8.135**	**7.524**	**10.682**
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học				
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)				
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học				
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
	Các khoản hỗ trợ khác				
	Phúc lợi tập thể				
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm				
	Chi khác				
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	Tiền ăn				
	Công tác phí				
	Tiền vé máy bay, tàu, xe				
	Tiền thuê phòng ngủ				
	Chi khác				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
	Nhà cửa				
	Đường điện, cấp thoát nước				
	Chi khác				
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ				

	...ố 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	4.025	6.416	6.186	7.815
	Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	852	1.402	1.022	1.219
	Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC	22	67	66	168
	Kinh phí thực hiện chính sách theo nghị định 76/2019/NĐ-CP	284	250	250	400
	Sửa chữa Tường rào, mương thoát nước, kè chắn đất đoạn nhà đa năng và các công trình hạ tầng khác	579			900
	Tiền thưởng theo nghị định 73	165			180
III	**Chi từ nguồn thu (Học phí +.....)**	**139,635**	**160,000**	**160,000**	**179,550**
	Lương theo ngạch, bậc và phụ cấp lương	4,022	44,000	44,000	40,000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	113,379			5,820
	Bảo hiểm xã hội	6,882	20,000	20,000	15,000
	Bảo hiểm y tế				6,000
	Kinh phí công đoàn				2,000
	Bảo hiểm thất nghiệp				
	sách thư viện		10,000	10,000	5,000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				5,000
	Khoán văn phòng phẩm				5,000
	Vật tư văn phòng khác		10,000	10,000	8,000
	Nhà cửa				
	Các thiết bị công nghệ thông tin				5,000
	Tài sản và thiết bị văn phòng				5,000
	điện thắp sáng	13,522	23,522	23,521968	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				
	Chi công tác phí		20,000	20,000	10,000
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				
	Chi khác	1,831	12,478032	12,478032	10,000
	Mua Máy đóng chứng từ DS 98				
	Sửa bàn ghế phòng làm việc, bàn ghế phòng học, cửa kính phòng học, nhà cửa, công trình hạ tầng khác....				10,000
	Máy điều hòa nhiệt độ phó hiệu trưởng				
	Chi sửa chữa máy tính, máy in, pho to		20,000	20,000	10,000
	Hỗ trợ, phối hợp tổ chức các hoạt động đoàn trường, công đoàn, hỗ trợ các cuộc thi				10,000
	Máy điều hòa nhiệt độ phòng kế toán, CNTT				27,730
IV	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu**				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				
2	Chương trình mục tiêu				
-	Chi đầu tư phát triển	0,000	**0**	**0**	**0**
-	Chi thường xuyên				

Sơn Tây, ngày tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 260/BC-THPTĐTH ngày 13/7/2025 của Trường THPT Đinh Tiên Hoàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ		Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	
		Ước thực hiện năm	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện năm	Dự toán năm 2026
A	B	2	3		4
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**160**	**179,55**	**160**	**179,55**
1	Số thu học phí	160,000	179,55	160,000	179,55
2	.....				
3					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**19.151,000**	**24.575,881**	**18.540,154**	**24.575,881**
I	**Chi thường xuyên**	**11.016**	**13.893**	**11.016**	**13.893**
	Tiền lương	**3.232**	**4.299**	**3.232**	**4.299**
	Lương theo ngạch, bậc hiện có	3.232	3.476	3.232	3.476
	Hệ số lương bình quân tính tăng lương 2026 (Tổng HSL338.52 *1/3*0.33*12 tháng		450,611		450,611
	Lương theo ngạch, bậc (biên chế chưa tuyển		372		372
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	**512**	**800**	**512**	**800**
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	512	800	512	800
	Phụ cấp lương	**4.616**	**5.017**	**4.616**	**5.017**
	Phụ cấp chức vụ	94	90	94	90
	Phụ cấp khu vực	519	576	519	576
	Phụ cấp thu hút	653	983	653	983
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	138	150	138	150
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		5,616		5,616
	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.208	2.456	2.208	2.456
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	267	19,656	267	19,656
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	266	306	266	306
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	455	416	455	416
	Phụ cấp khác	15	16,848	15	16,848
	Tiền thưởng	**45**	**95**	**45**	**95**
	Thưởng thường xuyên		35		35
	Thưởng đột xuất		30		30
	Thưởng khác		30		30
	Phúc lợi tập thể	**63**	**120**	**63**	**120**
	Chi khác		120		120
	Các khoản đóng góp	**864**	**910**	**864**	**910**
	Bảo hiểm xã hội	643	678	643	678
	Bảo hiểm y tế	110	116	110	116
	Kinh phí công đoàn	37	77	37	77
	Bảo hiểm thất nghiệp	74	39	74	39
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	**37.551**	**90**	**37.551**	**90**
	Tiền ăn		30		30

	Thanh toán dịch vụ công cộng	**105**	**150**	**105**	**150**
	Tiền điện	105	150	105	150
	Vật tư văn phòng	**129**	**160**	**129**	**160**
	Văn phòng phẩm	36	65	36	65
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16	25	16	25
	Khoán văn phòng phẩm	39	20	39	20
	Vật tư văn phòng khác	39	50	39	50
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	**72**	**126**	**72**	**126**
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2	5	2	5
	Cước phí bưu chính	1	1	1	1
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5	20	5	20
	Tuyên truyền, quảng cáo	45	30	45	30
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	19	50	19	50
	Khác		20		20
	Hội nghị	**39**	**75**	**39**	**75**
	In, mua tài liệu	1	5	1	5
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1	5	1	5
	Các khoản thuê mướn khác	4	15	4	15
	Hội nghị công tác chuyên môn, chủ nhiệm	5	20	5	20
	Chi phí khác	7	30	7	30
	Hội nghị công tác khác của chuyên môn, hội nghị khác, hội nghị ngoại khóa ATGT, tuyên truyền chăm sóc sức khỏe vị thành niên của trường.....	25		25	
	Công tác phí	**332**	**364**	**332**	**364**
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1	7	1	7
	Phụ cấp công tác phí	63	67	63	67
	Tiền thuê phòng ngủ	111	70	111	70
	Khoán công tác phí	13	20	13	20
	Chi khác	144	200	144	200
	Chi phí thuê mướn	**52**	**85**	**52**	**85**
	Thuê phương tiện vận chuyển	18	20	18	20
	Thuê thiết bị các loại		15		15
	Thuê lao động trong nước	20	20	20	20
	Chi phí thuê mướn khác	15	30	15	30
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	**65**	**200**	**65**	**200**
	Nhà cửa	15	30	15	30
	Các thiết bị công nghệ thông tin	15	40	15	40
	Tài sản và thiết bị văn phòng	15	40	15	40
	Đường điện, cấp thoát nước	20	40	20	40
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		50		50
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	**99**	**477**	**99**	**477**
	Bảng trượt ngang nguyên khối mositech dùng cho giáo viên trên lớp học (4 cái)				
	Thiết bị âm thanh nhà tập đa năng theo qđ 512, 20/04/2022				
	Rèm cửa	50		50	
	Bàn Giáo viên (4 Cái)				
	Mua Ti vi HD 65 in dùng cho các lớp học (4 cái)	50		50	
	Rèm cửa 4 phòng học		99		99

	phong Y tế, phong Đoàn, phong Công Đoàn				
	Mua hồ sơ chuyên môn sách giáo khoa	25		25	
	Mua sắm thiết bị dạy học các môn học		99		99
	Làm Thư Viện chuẩn năm 2024		90		90
	Mua các khoản khác phát sinh trong năm		90		90
	Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (phần mềm YOY0SCHOOL)	20		20	
	Tài sản và thiết bị văn phòng				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	**701**	**800**	**701**	**800**
	Chi mua hàng hóa, vật tư		100		100
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				
	Chi khác				40
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	Chi khác	**90**	**90**	**90**	40
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15	20	15	20
	hỗ trợ đoàn trường	25		25	
	phí và lệ phí	2		2	
	Chi tiếp khách	20	30	20	30
	Chi các khoản khác	28	40	28	40
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	**25**	**25,272**	**25**	**25,272**
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	25	25,272	25	25,272
	Hỗ trợ đại hội đảng năm 2025		**10,370**		**10,370**
	- Trang trí		1,500		1,500
	- Văn phòng phẩm		0,700		0,700
	- Nước uống		1,810		1,810
	- Hỗ trợ quà hết nhiệm kỳ		2,500		2,500
	-Tài liệu		0,860		0,860
	- Hỗ trợ đại biểu không lương		3,000		3,000
II	**Chi không thường xuyên**	**8.135**	**10.682**	**7.524**	**10.682**
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học				
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)				
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học				
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
	Các khoản hỗ trợ khác				
	Phúc lợi tập thể				
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm				
	Chi khác				
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	Tiền ăn				
	Công tác phí				
	Tiền vé máy bay, tàu, xe				
	Tiền thuê phòng ngủ				
	Chi khác				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
	Nhà cửa				
	Đường điện, cấp thoát nước				
	Chi khác				
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ				

	theo ND số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	6,416	7,815	6,186	7,815
	Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1,402	1,219	1,022	1,219
	Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	67	168	66	168
	Kinh phí thực hiện chính sách theo nghị định 76/2019/NĐ-CP	250	400	250	400
	Sửa chữa Tường rào, mương thoát nước, kè chắn đất đoạn nhà đa năng.....		900		900
	Tiền thưởng theo nghị định 73		180		180
III	**Chi từ nguồn thu (Học phí +.....)**	**160,000**	**179,550**	**160,000**	**179,550**
	Lương theo ngạch, bậc và phụ cấp lương	44,000	40,000	44,000	40,000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		5,820		5,820
	Bảo hiểm xã hội	20,000	15,000	20,000	15,000
	Bảo hiểm y tế		6,000		6,000
	Kinh phí công đoàn		2,000		2,000
	Bảo hiểm thất nghiệp				
	sách thư viện	10,000	5,000	10,000	5,000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		5,000		5,000
	Khoán văn phòng phẩm		5,000		5,000
	Vật tư văn phòng khác	10,000	8,000	10,000	8,000
	Nhà cửa				
	Các thiết bị công nghệ thông tin		5,000		5,000
	Tài sản và thiết bị văn phòng		5,000		5,000
	điện thắp sáng	23,521968		23,521968	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				
	Chi công tác phí	20,000	10,000	20,000	10,000
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				
	Chi khác	12,478032	10,000	12,478032	10,000
	Mua Máy dóng chứng từ DS 98				
	Sửa bàn ghế phòng làm việc, bàn ghế phòng học, cửa kính phòng học, nhà cửa, công trình hạ tầng khác....		10,000		10,000
	Máy điều hòa nhiệt độ phó hiệu trưởng				
	Chi sửa chữa máy tính, máy in, pho to	20,000	10,000	20,000	10,000
	Hỗ trợ, phối hợp tổ chức các hoạt động đoàn trường, công đoàn, hỗ trợ các cuộc thi		10,000		10,000
	Máy điều hòa nhiệt độ phòng kế toán, CNTT		27,730		27,730
IV	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu**				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				
2	Chương trình mục tiêu	**0**	**0**	**0**	**0**
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				

Sơn Tây, ngày tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Mẫu biểu số 07

DỰ TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN HỌC PHÍ VÀ KHOẢN THU KHÁC (NẾU CÓ) NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 260/TB-THTH ngày 23/7/2025 của Trường THPT Đinh Tiên Hoàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	**Số thu**	**139,635**	**160,000**	**160,000**	**179,550**
-	Học phí	139,635	160,000	160,000	179,550
II	**Số thu**				
1	**Tổng số thu học phí và các khoản thu khác** *(chi tiết tên từng loại)*	139,635	160,000	160,000	179,550
-	Học phí	139,635	160,000	160,000	179,550
		139,635	160,000	160,000	179,550
2	**Chi từ nguồn thu học phí** *(chi tiết tên từng nội dung chi)*	**139,635**	**160,000**	**160,000**	**179,550**
	Lương theo ngạch, bậc	0,869	44,000	44,000	40,000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	113			5,820
	Phụ cấp lương	0,823			3,000
	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	2,329			
	Bảo hiểm xã hội	6,882	20,000	20,000	15,000
	Bảo hiểm y tế				6,000
	Kinh phí công đoàn				2,000
	Bảo hiểm thất nghiệp				
	Điện thắp sáng	13,522			
	sách thư viện		10,000	10,000	
	Văn phòng phẩm				5,000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				5,000
	Khoán văn phòng phẩm				5,000
	Vật tư văn phòng khác		10,000	10,000	5,000
	Nhà cửa				
	Các thiết bị công nghệ thông tin				5,000
	Tài sản và thiết bị văn phòng				5,000
	Đường điện, cấp thoát nước				
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				
	Chi mua hàng hóa, vật tư				10,000
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				
	Chi khác	1,831	12,478	12,478	10,000
	Mua Máy đóng chứng từ DS 98				10,000
	Sửa bàn ghế phòng làm việc, bàn ghế phòng học, cửa kính phòng học, nhà cửa, công trình hạ tầng khác....				
	Máy điều hòa nhiệt độ phó hiệu trưởng				
	Chi sửa chữa máy tính, máy in		20,000	20,000	10,000
	Hỗ trợ, phối hợp tổ chức các hoạt động đoàn trường, công đoàn, hỗ trợ các cuộc thi				10,000
	Máy điều hòa nhiệt độ phòng kế toán, CNTT				27,730

			23,522	23,522	
	Điện thắp sáng		20,000	20,000	
	Công tác phí				
3	**Chi từ nguồn thu khác**				

Sơn Tây, ngày tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Mẫu biểu số 12.1

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 260/BC-ĐTH ngày 23/7/2025 của Trường THPT Đinh Tiên Hoàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
1	**Thu sự nghiệp, dịch vụ**	**139,635**	**160,000**	**160,000**	**179,550**
1.1	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá (Học phí)	139,635	160,000	160,000	179,550
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định				
1.2	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	**Nguồn thu phí được để lại**				
3	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**15.072,009**	**19.311,000**	**18.700,154**	**24.755,431**
3.1	Ngân sách trong nước	15.072,009	19.311,000	18.700,154	24.755,431
-	Kinh phí thường xuyên	15.072,009	19.311,000	18.700,154	24.755,431
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao *(chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)*				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	**Nguồn thu hợp pháp khác**				
II	**Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)**	**15.072,009**	**19.311,000**	**18.700,154**	**24.755,431**
1	**Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ**	**139,635**	**160,000**	**160,000**	**179,550**
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	**Chi từ nguồn ngân sách nhà nước**	**14.932,373**	**19.151,000**	**18.540,154**	**24.575,881**
I	**Chi thường xuyên**	**9.005**	**11.016**	**11.016**	**13.893**
	Tiền lương	2.821	**3.232**	**3.232**	**4.299**
	Lương theo ngạch, bậc hiện có	2.821	3.232	3.232	3.476

	Hệ số lương bình quân tính tăng lương 2026 (Tổng HSL 338.52 *1/3*0.33*12 tháng				450,611
	Lương theo ngạch, bậc (biên chế chưa tuyển				372
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	**444**	**512**	**512**	**800**
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	444	512	512	800
	Phụ cấp lương	**3.987**	**4.616**	**4.616**	**5.017**
	Phụ cấp chức vụ	82	94	94	90
	Phụ cấp khu vực	468	519	519	576
	Phụ cấp thu hút	624	653	653	983
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	220	138	138	150
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3			5,616
	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.922	2.208	2.208	2.456
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	48	267	267	19,656
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	220	266	266	306
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	399	455	455	416
	Phụ cấp khác		15	15	16,848
	Tiền thưởng	**50**	**44.632**	**44.632**	**95**
	Thưởng thường xuyên				35
	Thưởng đột xuất				30
	Thưởng khác				30
	Phúc lợi tập thể		**63.055**	**63.055**	**120**
	Chi khác				120
	Các khoản đóng góp	**735**	**37.583**	**37.583**	**910**
	Bảo hiểm xã hội	543	643	643	678
	Bảo hiểm y tế	93	110	110	116
	Kinh phí công đoàn	68	36.756	36.756	77
	Bảo hiểm thất nghiệp	31	74	74	39
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	**30**	**37.551**	**37.551**	**90**
	Tiền ăn				30
	Chi khác				60
	Thanh toán dịch vụ công cộng	**104**	**105**	**105**	**150**
	Tiền điện	104	105	105	150
	Vật tư văn phòng	**131**	**129**	**129**	**160**
	Văn phòng phẩm	35	36	36	65
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	23	16	16	25
	Khoán văn phòng phẩm	38	39	39	20
	Vật tư văn phòng khác	35	39	39	50
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	**40**	**72**	**72**	**126**
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao dường điện thoại, fax	4	2	2	5
	Cước phí bưu chính	1	1	1	1
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	15	5	5	20
	Tuyên truyền, quảng cáo	12	45	45	30
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	8	19	19	50
	Khác				20
	Hội nghị	**17**	**39**	**39**	**75**
	In, mua tài liệu	1	1	1	5
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1	1	1	5

	Các khoản thuê mướn khác	4	4	4	15
	Hội nghị công tác chuyên môn, chủ nhiệm	5	5	5	20
	Chi phí khác	7	7	7	30
	Hội nghị công tác khác của chuyên môn, hội nghị khác, hội nghị ngoại khóa ATGT, tuyên truyền chăm sóc sức khỏe vị thành niên của trường.....		25	25	
	Công tác phí	**201**	**332**	**332**	**364**
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	66	1	1	7
	Phụ cấp công tác phí	60	63	63	67
	Tiền thuê phòng ngủ	60	111	111	70
	Khoán công tác phí	14	13	13	20
	Chi khác		144	144	200
	Chi phí thuê mướn	**41**	**52**	**52**	**85**
	Thuê phương tiện vận chuyển	15	18	18	20
	Thuê thiết bị các loại	10			15
	Thuê lao động trong nước	5	20	20	20
	Chi phí thuê mướn khác	11	15	15	30
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	**65**	**65**	**65**	**200**
	Nhà cửa	15	15	15	30
	Các thiết bị công nghệ thông tin	15	15	15	40
	Tài sản và thiết bị văn phòng	15	15	15	40
	Đường điện, cấp thoát nước	20	20	20	40
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				50
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	**253**	**99**	**99**	**477**
	Bảng trượt ngang nguyên khối mositech dùng cho giáo viên trên lớp học (4 cái)	45			
	Thiết bị âm thanh nhà tập đa năng theo qđ 512, 20/04/2022	15			
	Rèm cửa	110	50	50	
	Bàn Giáo viên (4 Cái)	20			
	Mua Ti vi HD 65 in dùng cho các lớp học (4 cái)	63	50	50	
	Rèm cửa 4 phòng học				99
	Mua điều hoà nhiệt độ phòng Văn Thư, kế toán, phòng Y tế, phòng Đoàn, phòng Công Đoàn				99
	Mua hồ sơ chuyên môn sách giáo khoa		25	25	
	Mua sắm thiết bị dạy học các môn học				99
	Làm Thư Viện chuẩn năm 2024				90
	Mua các khoản khác phát sinh trong năm				90
	Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (phần mềm YOY0SCHOOL)		20	20	
	Tài sản và thiết bị văn phòng				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	**657**	**701**	**701**	**100**
	Chi mua hàng hóa, vật tư				100
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				
	Chi khác				
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	Chi khác	**54**	**90**	**90**	**90**
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10	15	15	20
	hỗ trợ đoàn trường		25	25	
	phí và lệ phí		2	2	
	Chi tiếp khách	24	20	20	30
	Chi các khoản khác	20	28	28	40

	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	15	25	25	25,272
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp uỷ	15	25	25	25,272
	Hỗ trợ đại hội đảng năm 2025				**10,370**
	- Trang trí				1,500
	- Văn phòng phẩm				0,700
	- Nước uống				1,810
	- Hỗ trợ quà hết nhiệm kỳ				2,500
	-Tài liệu				0,860
	- Hỗ trợ đại biểu không lương				3,000
II	**Chi không thường xuyên**	**5.927**	**8.135**	7.524	**10.682**
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học				
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)				
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học				
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
	Các khoản hỗ trợ khác				
	Phúc lợi tập thể				
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm				
	Chi khác				
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	Tiền ăn				
	Công tác phí				
	Tiền vé máy bay, tàu, xe				
	Tiền thuê phòng ngủ				
	Chi khác				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
	Nhà cửa				
	Đường điện, cấp thoát nước				
	Chi khác				
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ				
	Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệc khó khăn theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	4.025	6.416	6.186	7.815
	Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	852	1.402	1.022	1.219
	Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	22	67	66	168
	Kinh phí thực hiện chính sách theo nghị định 76/2019/NĐ-CP	284	250	250	400
	Sửa chữa Tường rào, mương thoát nước, kè chắn đất đoạn nhà đa năng.....	579			900
	Tiền thưởng theo nghị định 73	165			180
4	**Chi từ nguồn thu hợp pháp khác**				

Sơn Tây, ngày tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 260/TC-TTH ngày 23/7/2025 của Trường THPT Đinh Tiên Hoàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHI TIẾT	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	**Tổng nguồn tài chính của đơn vị**	**15.072**	**19.311**	**18.700**	**24.755**
1	**Thu sự nghiệp, dịch vụ**	**139,635**	**160,000**	**160,000**	**179,550**
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	139,635	**160,000**	**160,000**	179,55
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	**Nguồn thu phí được để lại**				
3	**Nguồn NSNN**	**14.932,373**	**19.151,000**	**18.540,154**	**24.575,881**
3.1	Ngân sách trong nước	14.932,373	19.151,000	18.540,154	24.575,881
-	Kinh phí thường xuyên theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền giao	9.005	11.016	11.016	13.893
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao *(chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)*	5.927,119	8.135	7.524	10.682
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	**Nguồn thu hợp pháp khác**				
II	**Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị**				
1	**Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ**	139,635	**160,000**	**160,000**	179,55
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi khác theo quy định				
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	**Chi từ nguồn NSNN**	**14.932,373**	**19.151,000**	**18.540,154**	**24.575,881**
3.1	Ngân sách trong nước	14.932,373	19.151,000	18.540,154	24.575,881
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	**Chi từ nguồn thu hợp pháp khác**				

Sơn Tây, ngày tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG THPT ĐỊNH TIÊN HOÀNG

CƠ SỞ TRƯỜNG SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	**Các cấp học và trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp**					
1	**Giáo dục phổ thông (chi tiết: trung học cơ sở, trung học phổ thông, GDTX)**					
1.1	Số trường	Trường	1	1	1	1
	(Chi tiết số trường theo mức độ tự chủ theo quy định)					
1.2	Số học sinh	Người	716	839	839	839
a	Số học sinh ra trường	Người	157	200	200	200
b	Số học sinh tuyển mới	Người	250	320	320	350
c	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người	555	716	716	716
d	Số học sinh bình quân (1)	Người	2.697	3.423	3.423	3.423
	Trong đó - Số học sinh được miễn học phí	Người	350	150	150	150
	- Số học sinh được giảm học phí	Người	1.000	1000	1000	1000
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người	1.200	1211	1211	1211
	- Số học sinh được hỗ trợ ...	Người				
1.3	**Tổng kinh phí NSNN cấp**	**Triệu đồng**	**14.932**	**19.151**	**18.540**	**24.576**
a	**Kinh phí giao tự chủ**	**Triệu đồng**	**9.005**	**11.016**	**11.016**	**13.893**
	- Quỹ lương và các khoản có tính chất lương	Triệu đồng	8.037	9.269	9.269	11.241
	- Chi hoạt động chuyên môn, quản lý	Triệu đồng	432	38.151	38.151	890
	- Chi mua sắm, sửa chữa	Triệu đồng	65	65	65	200
	- Chi phí chi khác	Triệu đồng	185	37.169	37.169	763
	- Chi chuyên môn	Triệu đồng	657	701	701	800
b	**Kinh phí không giao tự chủ**	**Triệu đồng**	**5.927**	**8.135**	**7.524**	**10.682**
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	Triệu đồng	**1.174,004**			
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	Triệu đồng	5,760			
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	Triệu đồng	2,700			
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	Triệu đồng	1.163,874			
	Các khoản hỗ trợ khác	Triệu đồng	1,670			
	Phúc lợi tập thể	Triệu đồng	**107,714**			

	Chi khác	Triệu đồng	104,300			
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	Triệu đồng	**2.399,716**			
	Tiền ăn	Triệu đồng	2.399,716			
	Công tác phí	Triệu đồng	**36,574**			
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	Triệu đồng	5,453			
	Tiền thuê phòng ngủ	Triệu đồng	12,480			
	Chi khác	Triệu đồng	18,641			
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	Triệu đồng	**519,566**			
	Nhà cửa	Triệu đồng	166,748			
	Đường điện, cấp thoát nước	Triệu đồng	352,818			
	Chi khác	Triệu đồng	**82,958**			
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	Triệu đồng	82,958			
	Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệc khó khăn theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Triệu đồng		6.416	6.186	7.815
	Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Triệu đồng		1.402	1.022	1.219
	Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	Triệu đồng		67	66	168
	Kinh phí thực hiện chính sách theo nghị định 76/2019/NĐ-CP	Triệu đồng		250	250	400
	Sửa chữa Tường rào, mương thoát nước, kè chắn đất đoạn nhà đa năng					900
	Tiền thưởng theo nghị định 73					180

Sơn Tây, ngày tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Mẫu biểu số 13.10

CƠ SỞ TÍNH CHI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC LĨNH VỰC BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026		
			Số đối tượng	Dự toán được giao	Ước thực hiện	Số đối tượng	Mức trợ cấp/Mức chi	Dự toán năm 2026
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**5.183**	**2.384**	**8.135**	**7.524**	**2.940**	**3,193**	**9.602**
	Chi các chính sách, chế độ cho đối tượng *(chi tiết từng chính sách, chế độ cụ thể theo quy định của pháp luật)*	**5.183**	**2.384**	**8.135**	**7.524**	**2.940**	**3,193**	**9.602**
1	**Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP. Trong đó:**	851.613	**1.344**	**1.402**	**1.022**	**1.590**	**0,0250**	1.219
1.1	*Miễn giảm học phí*	86.763	672	1.402	1.022	795	0,025	145
1.2	*Hỗ trợ chi phí học tập*	764.85	672			795	0,15	1.073
2	**Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016**	**4.025**	**1.038**	**6.416**	**6.186**	**1.340**	**1**	**7.815**
2.1	*- Hỗ trợ tiền ăn*	**3.363**	545	6.416	6.186	670	0,936	5644,08
2.2	*- Hỗ trợ tiền nhà ở*	**663**	493			670	0,36	2170,8
2.3	*- Hỗ trợ gạo (qui ra tiền)*	743,58	694,8	804	804	670	0,18	1085,4
2.4	*- Hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh*							
3	**Chính sách hỗ trợ cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013**	**22,176**	**2**	**67**	**65,52**	**10**	**1,872**	**168,48**
4	**Kinh phí thực hiện chính sách theo nghị định 76/2019/NĐ-CP**	**284,199128**		**250**	**250**			**400**

Sơn Tây, ngày tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2

(Kèm theo Công văn số 2000/BC-DTH ngày 23/7/2025 của Trường THPT Đinh Tiên Hoàng

Đ

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Năm 2025	
			Dự toán	Ước thực hiện
A	B	1	2	3
I	**Cơ sở tính**	42	43	43
1	Biên chế được giao	42	43	43
2	Biên chế thực tế	38	41	41
II	**Tổng số kinh phí**	**14.932,373**	**19.151,000**	**18.540,154**
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	8.036,742	9.268,671	9.268,671
a	Tính theo biên chế thực tế	8.036,742	9.268,671	9.268,671
b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao *(đối với trường hợp biên chế thực tế thấp hơn biên chế được cấp có thẩm quyền giao)*			
2	Chi thường xuyên theo định mức	968,512	1.747,329	1.747,329
3	Chi đặc thù ngoài định mức (1)	5.927,119	8.135,000	7.524,154

Sơn Tây, ngày tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Mẫu biểu số 2

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSĐP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 260/BC-ĐTH ngày 23/7/2025 của Trường THPT Đinh Tiên Hoàng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm ...				Thực hiện năm 2024 (năm trước)		Năm 2025 (năm hiện hành)								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm... (năm hiện hành)		Dự kiến kế hoạch năm ... (năm kế hoạch)				
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu		Giải ngân từ 1/1/năm... (năm hiện hành) đến		Ước thực hiện năm ... (năm hiện hành) (*)				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó*	
																										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*
A	B					5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ																											
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA																											
I	Chương trình mục tiêu quốc gia																											
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																											
1	Dự án...																											
	THỰC HIỆN DỰ ÁN																											
-1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm 2024 (năm hiện hành)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3652	3176	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	*Dự án nhóm A*																											
1	*Tiểu dự án 1 - Dự án 5 (QĐ: 849/QĐ-UBND)*																											
2	Dự án...											3.652	3.176															
b	*Dự án nhóm B*																											
1	Dự án...																											
c	*Dự án nhóm C*																											
1	Dự án...																											
-2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm... (năm kế hoạch)																											
	Phân loại như điểm (1)																											
-3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm... (năm kế hoạch)																											
	Phân loại như điểm (1)																											

| | | |

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT Đinh Tiên Hoàng

MẪU BIỂU SỐ

DỰ KIẾN NHU CẦU, NGUỒN VÀ SỐ BỔ SUNG CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 20/7 hằng năm)

Đơn vị: Triệu đồn

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH GIAO (N - 1)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP GIAO	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	KINH PHÍ TĂNG THÊM	NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6
I	Tổng chi quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp làm thêm giờ)	0	0	0	0	0	0
	Trong đó:						
(1)	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã được quyết định trước 31/12 năm n-1						
-	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã dự kiến						
-	Điều chỉnh quỹ tiền lương (bao gồm cả kinh phí còn thiếu của các năm trước)						
(2)	Tổng chi quỹ lương do tăng tiền lương cơ sở						
II	Tổng nguồn kinh phí thực hiện CCTL						
(1)	10% tiết kiệm chi thường xuyên						
(2)	50% tăng thu NSĐP						
	- 50% tăng thu NSĐP dự toán năm nay so năm trước						
	- 50% tăng thu NSĐP thực hiện năm trước so dự toán năm trước						
(3)	Từ nguồn giá học phí						
(4)	Từ nguồn giá viện phí						
(5)	Thu sự nghiệp khác						
III	Kinh phí đề xuất phải bổ sung hoặc chuyển nguồn	I-II	I-II		I-II	I-II	I-II

Sơn tây, ngày 19 tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT Đinh Tiên Hoàng
Chương.....

MẪU BIỂU SỐ 13

TỔNG HỢP NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025, 2026, 2027

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp trước ngày 20/7 hằng năm)

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2024		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2025			SO SÁNH NHU CẦU NĂM N VỚI TH NĂM N-1	DỰ KIẾN NĂM 2026			DỰ KIẾN NĂM 2027		
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU		TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU
		1	2	3	4	5=3-4	6=4/2	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11
A	**TỔNG NHU CẦU CHI NSNN**	**9.081**	**9.005**	**11.016**	**11.016**	**0**	**1**	**13.893**	**13.893**	**0**	**14.500**	**14.500**	**0**
I	Chi đầu tư phát triển (1+2+3)												
1	Chi đầu tư các dự án (*)												
	Chi quốc phòng												
	Chi an ninh và trật tự ATXH												
	.....												
2	Chi ĐT và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp SP, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn NN vào DN												
3	Chi đầu tư phát triển khác												
II	Chi thường xuyên* (1+2+...)	9.081	9.005	11.016	11.016	0	1	13.893	13.893	0	14.500	14.500	0
1	Chi quốc phòng												
2	Chi an ninh và trật tự ATXH												
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.081	9.005	11.016	11.016	0	*122.33%*	13.893	13.893	0	14.500	14.500	0

B	**CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG THEO QUY ĐỊNH**	**155**	**139,635**	**160**	**160**	**0**	*114.58%*	**179,55**	**179,55**	**0**	**200**	**200**	**0**
1	Chi sự nghiệp giáo dục	155	139.635	160	160	0	*114.58%*	179,55	179,55	0	200	200	0
2	Chi sự nghiệp …												
…	……												
	Chi quản lý hành chính												
C	**NHU CẦU CHI CÒN LẠI, SAU KHI TRỪ ĐI SỐ CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG (A-B)**												
I	Chi đầu tư phát triển												
1	Chi đầu tư các dự án*												
	Chi quốc phòng												
	Chi an ninh và trật tự ATXH												
	……												
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu												
3	Chi đầu tư phát triển khác												
II	Chi thường xuyên*												
1	Chi quốc phòng												
2	Chi an ninh và trật tự ATXH												
	……												

Ghi chú: (*) Nhiệm vụ chi phát sinh thuộc lĩnh vực chi nào thì thể hiện lĩnh vực chi đó, không cần phải thể hiện đủ các lĩnh vực chi theo quy định.

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT Đinh Tiên Hoàng
Chương.....

MẪU BIỂU SỐ 16

TỔNG HỢP NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025, 2026, 2027

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20/7 hằng năm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG (*)	THỰC HIỆN NĂM HIỆN HÀNH 2024	NĂM DỰ TOÁN 2025			NĂM 2026			NĂM 2027		
			TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI
		1	2	3	4=3-2	5	6	7=6-5	8	9	10=9-8
	TỔNG NHU CẦU	**9.005**	**11.016**	**11.016**	**0**	**13.893**	**13.893**	**0**	**14.500**	**14.500**	**0**
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở										
	- Chi thường xuyên mới										
1	Quốc phòng										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở										
	- Chi thường xuyên mới										
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở										
	- Chi thường xuyên mới										
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.005	11.016	11.016	0	13.893	13.893	0	14.500	14.500	0
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	9.005	**11.016**	**11.016**	**0**	13.893	13.893	**0**	14.500	14.500	**0**
	- Chi thường xuyên mới										
4	.....										

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT Đinh Tiên Hoàng **MẪU BIỂU SỐ 17**

Chương.....

CHI TIẾT NHU CẦU KINH THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025, 2026, 2027

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20/7 hằng năm)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	LĨNH VỰC (1)/NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM HIỆN HÀNH 2024	NHU CẦU NĂM DỰ TOÁN 2025	NHU CẦU NĂM 2026	NHU CẦU NĂM 2027
	TỔNG NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN	**9.005,254**	**11.016,000**	**13.893,000**	**14.500,000**
	TRONG ĐÓ: - CHI THƯỜNG XUYÊN CƠ SỞ	**9.005,254**	**11.016,000**	**13.893,000**	**14.500,000**
	- CHI THƯỜNG XUYÊN MỚI				
1	Quốc phòng				
a	Chi thường xuyên cơ sở				
(1)	Dự toán/dự kiến bố trí				
(2)	Các điều chỉnh chi tiêu cơ sở				
	- Thay đổi kỹ thuật (chi tiết theo từng đề xuất cụ thể)				
	- Thực hiện cắt giảm dự toán để đảm bảo mục tiêu cân đối NSNN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền				
b	Chi thường xuyên mới(2)				
(1)	Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách đã ban hành trước đây nhưng đến giai đoạn kế hoạch này mới bố trí được nguồn để triển khai				
(2)	Kinh phí duy trì thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động mới được bổ sung ở năm hiện hành, tiếp tục thực hiện năm dự toán và các năm tiếp theo.				
(3)	Kinh phí tăng thêm khi tăng quy mô biên chế của cơ quan, đơn vị theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
(4)	Kinh phí duy tu bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị để vận hành các dự án đầu tư mới hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm dự toán;				

(5)	Kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách bắt đầu thực hiện trong năm dự toán, bao gồm cả kinh phí sự nghiệp đối ứng cho các dự án mới sử dụng vốn ngoài nước				
(6)	Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.				
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				
a	Chi thường xuyên cơ sở				
(1)	Dự toán/dự kiến bố trí				
(2)	Các điều chỉnh chi tiêu cơ sở				
	- Thay đổi kỹ thuật (chi tiết theo từng đề xuất cụ thể)				
	- Thực hiện cắt giảm dự toán để đảm bảo mục tiêu cân đối NSNN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền				
b	Chi thường xuyên mới (2)				
(1)	Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách đã ban hành trước đây nhưng đến giai đoạn kế hoạch này mới bố trí được nguồn để triển khai				
(2)	Kinh phí duy trì thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động mới được bổ sung ở năm hiện hành, tiếp tục thực hiện năm dự toán và các năm tiếp theo.				
(3)	Kinh phí tăng thêm khi tăng quy mô biên chế của cơ quan, đơn vị theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
(4)	Kinh phí duy tu bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị để vận hành các dự án đầu tư mới hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm dự toán				
(5)	Kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách bắt đầu thực hiện trong năm dự toán, bao gồm cả kinh phí sự nghiệp đối ứng cho các dự án mới sử dụng vốn ngoài nước				

(6)	Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.				
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.005,254	11.016,000	13.893,000	14.500,000
	.....				

và an toàn xã hội....; trường hợp cơ quan, đơn vị được giao dự toán ở một vài lĩnh vực chi thì lập theo lĩnh vự
ếp theo thứ tự ưu tiên

Sơn tây, ngày 19 tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT Đinh Tiên Hoàng
Chương.....

MẪU BIỂU SỐ 19

DỰ KIẾN SỐ THU, CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI THEO CHẾ ĐỘ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025, 2026, 2027

cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp trước ngày 20/7 hằn

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2024	NĂM DỰ TOÁN 2025	SO SÁNH NĂM 2025 VỚI THỰC HIỆN NĂM 2024	NĂM 2026	NĂM 2027
		1	2	3=2/1	4	5
A	Các khoản phí					
I	Tổng số thu phí					
1	Phí A (Học phí)	139,635	160	*114,58%*	179,55	200
2	Phí B					
	.....					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	139,635	160	*114,58%*	179,55	200
1	Chi sự nghiệp giáo dục	139,635	160	*114,58%*	179,55	200
2	Chi sự nghiệp ...					
3	Chi quản lý hành chính					
	.....					
III	Số phí nộp NSNN (I - II)					
B	Thu, chi sự nghiệp, dịch vụ					
I	Tổng số thu					
1	Từ các hoạt động cung cấp dịch vụ công do Nhà nước định giá					
2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật					
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ					
1	Chi sự nghiệp ...					
2	Chi sự nghiệp ...					
	.....					

Sơn tây, ngày 19 tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT Đinh Tiên Hoàng

Chương.....

MẪU BIỂU SỐ 20

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025, 2026, 2027

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp trước ngày 31/3 hằng năm)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ NĂM TRƯỚC 2024			NĂM HIỆN HÀNH 2025			NĂM 2026		NĂM 2027	
		DỰ TOÁN GIAO	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SO SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN GIAO	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SO SÁNH TH/KH (%)	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
A	**TỔNG NHU CẦU CHI NSNN**	**9.081**	**9.005**	*99,16%*	**11.016**	**11.016**	*100,00%*	**13.893**	**0**	**14.500**	**0**
	Chi đầu tư phát triển (1+2+3)										
1	Chi đầu tư các dự án (*)										
	Chi quốc phòng										
	Chi an ninh và trật tự ATXH										
	.....										
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn NN										
3	Chi đầu tư phát triển khác										
	Chi thường xuyên* (1+2+...)	9.081	9.005	*99,16%*	11.016	11.016	*100,00%*	13.893	0	14.500	0
1	Chi quốc phòng										
2	Chi an ninh và trật tự ATXH										
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.081	9.005	*99,16%*	11.016	11.016	*100,00%*	13.893		14.500	

3	**CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG THEO QUY ĐỊNH**	**155**	**139,635**	*90.09%*	**160**	**160**	*100.00%*	**179,55**	**0**	**200**	**0**
1	Chi sự nghiệp giáo dục	155	139.635	*90.09%*	160	160	*100.00%*	179,55		200	
2	Chi sự nghiệp …										
..	……										
…	Chi quản lý hành chính										
	NHU CẦU CHI CÒN LẠI SAU KHI TRỪ ĐI SỐ CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG (A-B)										
	Chi đầu tư phát triển										
1	Chi đầu tư các dự án*										
	Chi quốc phòng										
	Chi an ninh và trật tự ATXH										
	……..										
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu										
3	Chi đầu tư phát triển khác										
	Chi thường xuyên*										
1	Chi quốc phòng										
2	Chi an ninh và trật tự ATXH										
	……										

Ghi chú: (*) Nhiệm vụ chi phát sinh thuộc lĩnh vực chi nào thì thể hiện lĩnh vực chi đó, không cần thể hiện đủ các lĩnh vực chi.

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT Đinh Tiên Hoàng

Chương.....

MẪU BIỂU SỐ 22

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025, 2026, 2027

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan cùng cấp trước ngày 31/3 hằng năm)

đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG (*)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC 2024	NĂM HIỆN HÀNH 2025			DỰ KIẾN NĂM 2026			DỰ KIẾN NĂM 2027		
			DỰ TOÁN GIAO	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	CHÊNH LỆCH THỰC HIỆN-DỰ TOÁN	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	KẾ HOẠCH LẬP NĂM TRƯỚC	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	KẾ HOẠCH LẬP NĂM TRƯỚC	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10
	TỔNG NHU CẦU	**9.005,25**	**11.016**	**11.016**	**0**	**13.893,00**	**13.893,00**	**0**	**14.500,00**	**14.500,00**	**0**
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	9.005,25	11.016	11.016	0	13.893,00	13.893,00	0	14.500,00	14.500,00	0
	- Chi thường xuyên mới										
1	Quốc phòng										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở										
	- Chi thường xuyên mới										
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở										
	- Chi thường xuyên mới										
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.005,25	11.016	11.016	0	13.893,00	13.893,00	0	14.500,00	14.500,00	0
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	9.005,25	11.016	11.016	0	13.893,00	13.893,00		14.500,00	14.500,00	
	- Chi thường xuyên mới										
4	.....										

SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Mẫu số C02 - HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
THÁNG 07 NĂM 2025

(Mức Lương tối thiểu 2.340.000đ)

TT	HỌ VÀ TÊN	Mã ngạch	Chức vụ	Hệ số lương	Chức vụ	Thâm niên nghề		Khu vực	PC Độc Hại	Phụ cấp trách nhiệm	Thu cập (lâu năm)	PC ưu đãi 70%	PC Thu hút 70%	Cộng hệ số phụ cấp	Tiền lương tháng (theo thoả thuận đối với hợp đồng)	Tiền lương đóng BHXH (Theo thỏa thuận đối với hợp đồng)	Các khoản trích đóng cơ quan			Các khoản trừ vào lương cá nhân				Số tiền thực nhận	Ghi chú
						Tỷ lệ %	Hệ số										BHXH 17,5%	BHYT 3%	BHTN 1%	Hệ số lương (10,5%)	Hệ số chức vụ (10,5%)	Hệ số Thâm Niên nghề (10,5%)	Cộng 10,5%		
1	Phạm Văn Nam	V.07.05.15	Hiệu Trưởng	4.65	0.60	25%	1.163	0.5			1.0	3.68		6.88	26.974.359	14.804.850	2.591.349	445.926	148.649	1.142.505	147.420	270.884	1.560.809	25.413.550	ck
2	Phạm Văn Thông	V.07.05.15	P.Hiệu trưởng	3.99	0.45	15%	0.599	0.5			1.0	3.11		5.72	22.730.760	11.948.040	2.090.907	358.441	119.480	980.343	110.565	163.636	1.254.544	21.476.216	ck
3	Đinh Thị Thu Hiền	V.07.05.15	Giáo viên	4.65		10%	0.465	0.5			1.0	3.26		5.22	21.095.856	11.969.108	2.094.294	359.073	119.691	1.142.505	-	114.251	1.256.756	21.839.045	ck
4	Đinh Thị Bắc	V.07.05.15	Giáo viên	4.65		25%	1.070	0.5			1.0	3.26		5.82	24.510.330	13.383.630	2.342.135	401.509	133.836	1.142.505	-	262.776	1.405.281	23.105.049	ck
5	Đinh Hồng Duy	V.07.05.15	P.Hiệu trưởng	3.99	0.45	15%	0.686	0.5			1.0	3.11		5.72	22.730.760	11.948.040	2.090.907	358.441	119.480	980.343	110.565	163.636	1.254.544	21.476.216	ck
6	Nguyễn Thị T. Thủy	V.07.05.14	Tổ phó	4.04	0.15	12%	0.559	0.5			0.7	3.14		5.03	21.959.012	11.787.392	2.062.794	353.622	117.874	1.066.338	36.855	132.383	1.235.576	20.694.436	ck
7	Đinh Thị Hiếu	V.07.05.15	Giáo viên	3.66		15%	0.476	0.5			0.7	2.56		4.24	16.450.552	9.077.772	1.893.630	290.333	46.778	849.210	-	116.904	1.016.166	17.464.686	ck
8	Đinh Văn Châu	V.07.05.15	Giáo Viên	3.99	0.25	15%	0.636	0.5			0.7	2.97		5.05	21.162.960	11.409.840	1.996.722	342.295	114.098	980.343	61.425	156.265	1.198.033	19.964.927	ck
9	Đinh Thị Sớt	V.07.05.14	Giáo viên	4.34		12%	0.521	0.5			0.7	3.04		4.76	21.291.192	11.374.272	1.990.498	341.228	113.743	1.066.338	-	127.961	1.194.299	20.096.893	ck
10	Phạm Thị Thu	V.07.05.15	Tổ trưởng	3.66	0.25	12%	0.469	0.5			0.5	2.74		4.46	18.991.908	10.247.328	1.793.282	307.420	102.473	899.262	61.425	115.282	1.075.969	17.915.939	ck
11	Nguyễn Tuấn Vũ	V.07.05.15	Tổ phó	3.66	0.15	12%	0.419	0.5			0.7	2.67		4.44	18.943.874	10.856.084	1.899.815	325.683	108.561	899.262	36.855	102.973	1.039.090	17.905.784	ck
12	Ngô Đình Duy Linh	V.07.05.15	Giáo viên	3.33		10%	0.366	0.5			0.7	2.33		3.96	16.911.552	8.649.342	1.513.635	259.490	86.497	818.181	-	89.980	908.161	16.003.701	ck
13	Đinh Thị Ngọc Bích	V.07.05.15	Giáo viên, TQ	3.33		10%	0.333	0.5		0.10	0.7	2.33		3.96	17.067.960	8.571.420	1.499.999	257.143	85.714	818.181	-	81.818	899.999	16.167.961	ck
14	Đinh Thị Lương	V.07.05.15	Giáo viên	3.33		10%	0.333	0.5			0.7	2.33		3.86	16.933.960	8.571.420	1.499.999	257.143	85.714	818.181	-	81.818	899.999	15.933.961	ck
15	Lê Văn Thọ	V.07.05.15	Tổ trưởng	3.66	0.25	10%	0.391	0.5			0.7	2.74		4.58	19.276.920	10.064.340	1.761.260	301.930	100.643	899.262	61.425	96.069	1.056.756	18.220.164	ck
16	Nguyễn Văn Thanh	V.07.05.15	Tổ trưởng	3.33	0.25	6%	0.215	0.5			0.5	2.56		3.97	17.083.872	8.579.832	1.553.071	266.295	88.765	818.181	61.425	50.770	932.352	16.151.490	ck
17	Vương Tấn Thanh	V.07.05.15	Giáo viên	3.00		6%	0.180	0.5			0.5	2.10		3.28	14.065.200	7.441.260	1.347.218	228.236	74.412	737.100	-	44.226	781.326	13.913.874	ck
18	Lê Thị Ngọc Loan	V.07.05.15	Giáo viên	3.00		7%	0.210	0.5			0.5	2.10		3.31	14.765.400	7.511.400	1.314.495	225.342	75.114	737.100	-	51.597	788.697	13.976.703	ck
19	Nguyễn Quốc Thịnh	V.07.05.15	Giáo viên	3.33		8%	0.266	0.5			0.5	2.33		3.60	16.210.116	8.415.576	1.472.726	252.467	84.156	818.181	-	65.454	883.635	15.326.481	ck
20	Trương Thị Mộng Huyền	V.11.06.15	Nhân viên	2.06	0.25		0.000	0.5			1.0			1.75	8.915.400	5.405.400	945.945	162.162	54.054	506.142	61.425	-	567.567	8.347.833	ck
21	Phạm Thảo Nguyên	V.07.05.15	Tổ phó	2.34	0.15		0.000	0.5				1.743	1.743	4.14	15.153.840	5.826.600	1.019.655	174.798	58.266	574.938	36.855	-	611.793	14.542.047	ck
22	Phan Đình Tiến	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5		0.25		1.64	1.638	4.03	14.896.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	14.321.502	ck
	Huỳnh Thị Thanh Thiều	V.07.05.15	Giáo viên																						ck
3	Nguyễn Ngọc Vũ	V.07.05.15	Giáo viên	2.67		8%	0.214	0.5				1.87	1.869	4.55	16.864.531	6.247.800	1.093.365	187.434	62.478	656.019	-	52.482	708.500	15.956.043	ck
4	Phạm Trí Yến Trinh	V.07.05.15	Giáo viên	2.67			0.000	0.5				1.87	1.869	4.24	16.184.720	6.247.800	1.093.365	187.434	62.478	656.019	-	-	656.019	15.508.701	ck

25	Trần Thị Ngọc Thanh	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5				1.64	1.638	3.78	14.311.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	13.736.502	ck
26	Nguyễn Phan Thanh Xuân	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5				1.64	1.638	3.78	14.311.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	13.736.502	ck
27	Trần Duy Tùng	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5				1.64	1.638	3.78	14.311.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	13.736.502	ck
28	Trần Thị Hân Thuyên	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5		0.25		1.64	1.638	4.03	14.896.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	14.321.502	ck
29	Nguyễn Thanh Thảnh	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5				1.64	1.638	3.78	14.311.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	13.736.502	ck
30	Lê Thị Yến Thanh	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5				1.64	1.638	3.78	14.311.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	13.736.502	ck
31	Vũ Phan Thanh Hà	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5		0.25		1.64	1.638	4.03	14.896.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	14.321.502	ck
32	Nguyễn Thị Hồng Nhung	V.07.05.15	Giáo viên	2.34		10%	0.234	0.5		-		1.64	1.638	4.01	14.850.000	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	14.321.502	ck
33	Đinh Thị Trang	02.008	Nhân viên văn thư	2.06			0.000	0.5					1.44	1.94	9.364.680	4.820.400	843.570	144.612	48.204	506.142	-	-	506.142	8.858.538	ck
34	Lê Thanh Trung	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5				1.64	1.638	3.78	14.311.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	13.736.502	ck
35	Lê Minh Tâm	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5				1.64	1.638	3.78	14.311.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	13.736.502	ck
36	Đinh Tấn Thứ	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5				1.64	1.638	3.78	14.311.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	13.736.502	ck
37	Trần Bảo Chung	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5				1.64	1.638	3.78	14.311.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	13.736.502	ck
38	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5				1.64	1.638	3.78	14.311.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	13.736.502	ck
39	Lê Thị Nhan	V.07.05.15	Giáo viên	2.34			0.000	0.5				1.64	1.638	3.78	14.311.440	5.475.600	958.230	164.268	54.756	574.938	-	-	574.938	13.736.502	ck
Tổng cộng Biên chế 42				**118.79**	**3.20**	**0.00**	**9.77**	**19.50**	**0**	**0.85**	**14.80**	**82.33**	**31.49**	**161.95**	**656.926.452**	**308.320.272**	**53.956.048**	**9.249.608**	**3.083.203**	**29.186.703**	**0**	**786.240**	**2.400.686**	**32.373.629**	**624.552.825**	

Số tiền bằng chữ: Sáu trăm hai mươi bốn triệu năm trăm năm mươi hai nghìn tám trăm hai lăm đồng.

Hạch toán MLNS Lương + HĐ	
6001	248.781.899
6101	6.701.760
6102	45.630.000
6107	0
6103	73.693.620
6112	192.661.560
6115	20.462.986
6121	34.632.000
6113	1.989.000
A Biên chế	624.552.825

Hạch toán MLNS BHXH	
6001	29.186.703
6051	
6101	786.240
6115	2.400.686
6301	53.956.048
6302	9.249.608
6304	3.083.203
Tổng	98.662.488

Sơn Tây, ngày tháng 07 năm 2025

Kế toán

Nguyễn Văn Chung

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

Phạm Văn Nam